

Số: 01/2019/QĐST-DS

L, ngày 11 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 84/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1924.

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh P.

(Bà M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn S, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh P

2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1953,

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh P

3. Nguyễn Thị S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu 14, thị trấn H, huyện L, tỉnh P

4. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962,

Địa chỉ: Khu 10, xã T, huyện L, tỉnh P.

5. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh P.

(Bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T)

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị M với ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T1, bà Phạm Thị L thống nhất thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S để lại là:

- Di sản của ông Nguyễn Văn S để lại gồm: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54, diện tích 3805 m² (Trong đó 300 m² đất ở và 3505m² đất vườn) đất này hiện nay gia đình ông T đang ở, trên đất có xây 01 ngôi nhà cấp 4 năm gian và các công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi; Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 54, diện tích 976 m² (đất vườn); Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 54, diện tích 1158 m² (đất vườn); Thửa số 394, tờ bản đồ số 42, diện tích 466m² (Đất rau màu, đất 26), thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013; Thửa số 54, tờ bản đồ số 45, diện tích 411m² (đất 22), thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013; Thửa số 27, tờ bản đồ số 54, diện tích 50m² (đất mạ), thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013; Thửa số 318, tờ bản đồ số 46, diện tích 337m² (đất mạ), thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013. Tất cả các thửa đất trên đều ở địa chỉ Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh P và được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/1998, vào sổ số 00717/QSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn S.

Diện tích thực tế các thửa đất hiện nay như sau: Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54, diện tích 3.613,3 m² (Trong đó 300 m² đất ở và 3.313,3 m² đất vườn); Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 54, diện tích là 936,2 m² (đất vườn); Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 54, diện tích 1.166,2 m² (đất vườn);

Các đương sự thống nhất thỏa thuận chia di sản thừa kế như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 54, diện tích 936,2 m² (Đất vườn) và diện tích 1.363,8 m² (trong đó có 100 m² đất ở và 1.263,8 m² đất vườn) của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54 (Có các chỉ giới như sau: 3, 4, 5, 6, 7, 39, 40, 41, 19, 20, 38, 37, 36, 3) cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất trên (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích 1.249,2 m² (trong đó có 100 m² đất ở và 1.149,2 m² đất vườn) của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54 (Có các chỉ giới như sau: 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 37, 38, 20) và toàn bộ tài sản trên diện tích đất trên (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Văn S được quyền sử dụng diện tích 224,4 m² đất vườn của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54 (Có các chỉ giới như sau: 7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,39,7) (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

- Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích 354,8 m² (trong đó có 50 m² đất ở và 304,8 m² đất vườn) của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54 (Có các chỉ giới như sau: 17,18,40,39,17) (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

- Giao cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 354,8 m² (trong đó có 50 m² đất ở và 304,8 m² đất vườn) của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54 (Có các chỉ giới như sau: 18,19,41,40,18) (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

- Đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 54, diện tích 1158 m² (đất vườn) trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S, nhưng thực tế thửa đất này do bà Nguyễn Thị T đã sử dụng từ lâu, đã xây nhà, xây công trình phụ khác trên đất và đã được cấp UBND huyện Phong Châu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P456849 ngày 05/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị T các đương sự đều thống nhất không phải di sản của ông S để lại nên không yêu cầu giải quyết chia thừa kế đối với tài sản này.

- Giao cho ông Nguyễn Văn S quyền sử dụng thửa số 394, tờ bản đồ số 47 diện tích là 466 m² (đất 2 lúa), và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 54 diện tích 50 m² (đất mạ). Hai thửa đất trên hiện nay ông Sáng đang sử dụng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng thửa số 54, tờ bản đồ số 45 diện tích là 411 m² (đất 2 lúa), hiện nay ông Thao đang sử dụng.

- Đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 46 diện tích 337 m² (đất màu) hiện nay các đương sự đều thống nhất, nhất trí diện tích đất này hiến đất để làm đường cho khu dân cư nên các đương sự đều không đề nghị giải quyết.

- Các đương sự đều thống nhất để lại phần diện tích đất 65.1m² của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54 (có các chỉ giới 1,2,3,36,33,34,35,1) để làm lối đi chung cho các hộ bên trong.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm khai thác toàn bộ cây cối, hoa màu trên Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 54, diện tích 3.613,3 m² để trả lại mặt bằng cho các hộ trên trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm lấp 01 giếng nước, tháo dỡ toàn bộ phần tường rào và toàn bộ các công trình làm thêm trên phần đất của bà Nguyễn Thị M để trả lại mặt bằng cho các hộ.

- Gia đình ông Nguyễn Văn T có quyền lưu cư 03 tháng để ổn định chỗ ở, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với khối tài sản trên số tiền là 9.000.000đ (Chín triệu đồng).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn S được miễn tiền án phí, Bà Nguyễn Thị S tự nguyện nộp 902.000đ (Chín trăm linh hai nghìn đồng), bà Nguyễn Thị T1 tự nguyện nộp 902.000đ (Chín trăm linh hai nghìn đồng), ông Nguyễn Văn T tự nguyện nộp 2.942.000đ (Hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không

bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đinh Việt Giang